THÔNG TƯ
Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập

Căn cứ Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/ND-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/ND-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/ND-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 215/2013/ND-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh
Thông tư này quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

2. Đối tượng áp dụng
Các cơ sở y tế công lập cung ứng dịch vụ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập

1. Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp mức giá quy định bằng Đô la Mỹ thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của
Hội sở chính Ngân hàng thương mại có phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Giá dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng quy định tại Thông tư này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và vẫn vẫn bán sửa đổi, bổ sung.


3. Ng uồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được đề lạy đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế từ chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Trường hợp người tài chính của đơn vị không bảo đảm hoạt động thương chuyển, đồng thời đơn vị được cấp có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì tiếp tục được ngân sách nhà nước bảo đảm phân chi phi phục vụ công tác kiểm dịch y tế, y tế dự phòng chưa được bổ đáp từ nguồn thu qua giá dịch vụ theo pháp cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3. Tố chức thực hiện


2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp y tế công lập không sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định mức giá cụ thể dịch vụ do đơn vị cung ứng và không cao hơn mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

3. Các đơn vị cung ứng dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá theo quy định pháp luật về giá.

Điều 4. Điều khoản thi hành
Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Thông tư số 08/2014/TT-BTC ngày 15/01/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế.

Trong quá trình thực hiện neu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phân thẩm kịp thời về Bộ Y tế và Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL.G (VT, CNTD) (35°)
## PHẦN A. ĐỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG

### Chương I. Xét nghiệm phát hiện bệnh

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>52.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Ferritin</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>75.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Transferin receptor (PPELIZA)</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Folic acid máu (phương pháp HPLC)</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>180.000</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Vitamin A trong sữa (phương pháp HPLC)</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>130.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>B-caroten; VitaminE; Vitamin A huyết thanh (phương pháp HPLC)</td>
<td>đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu</td>
<td>90.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Vitamin B1 (mẫu toàn phần – HPLC)</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>145.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Nhịm pháp nạp Glucose</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Glucose</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>26.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Cholesterol</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>29.000</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>HDL, LDL - Cholesterol</td>
<td>đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Triglycerid</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Albumin</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>26.000</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Ure</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Protein - TP</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>26.000</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Creatinin</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>25.000</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Uric acid</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Hemoglobin</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>26.000</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Bilirubin-TP; Bilirubin-TT</td>
<td>đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu</td>
<td>25.000</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>TSH</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>55.000</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Insulin</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>60.000</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>C-Peptide</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>60.000</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>LH; FSH; Prolactin</td>
<td>đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu</td>
<td>55.000</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Progesteron; Oestradiol</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>55.000</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Testosteron</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>55.000</td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>PTH</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>180.000</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Cortisol</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>65.000</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>HbA1c</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>65.000</td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>Nước tiểu 10 thông sê (mây)</td>
<td>đồng/xét nghiệm</td>
<td>21.000</td>
</tr>
<tr>
<td>STT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>--------------------------------------</td>
<td>------------------------------</td>
<td>----------------</td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>Microalbumin</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>50.000</td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>Hồng cầu trong phân</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>12.000</td>
</tr>
<tr>
<td>32</td>
<td>Xác định mồ trong phân</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>33</td>
<td>Serodia chẩn đoán HIV</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>52.000</td>
</tr>
<tr>
<td>34</td>
<td>EliDia chẩn đoán HIV</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>52.000</td>
</tr>
<tr>
<td>35</td>
<td>Western blot chẩn đoán HIV</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>650.000</td>
</tr>
<tr>
<td>36</td>
<td>Do nồng độ vi rụt HIV trong máu bằng kỹ thuật cao Real Time (ARN cộng như AND)</td>
<td>dòng/lần kiểm tra</td>
<td>1.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>37</td>
<td>Huyết thanh chẩn đoán Leptospira</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>38</td>
<td>Định lượng bộ chế trong huyết thanh</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>39</td>
<td>Chẩn đoán viêm não Nhật Bản</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>- HI</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>- MAC-ELISA</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>40</td>
<td>Chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ MAC-ELISA; EliDia-NS1</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>33.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Phân ứng negum kết hồng cầu HI</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Pan Bio Rapid test</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Phân lập vi rụt; PCR</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>41</td>
<td>Chẩn đoán Sởi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ HI</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>100.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ ELISA (IgM)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>42</td>
<td>Rubella ELISA-IgG</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>460.000</td>
</tr>
<tr>
<td>43</td>
<td>Chẩn đoán Vi rụt đường hô hấp (influenza A, B, Pra, Adeno, RSV):</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Phương pháp miền dịch huỳnh quang</td>
<td>dòng/xét nghiệm/chi tiêu</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Phương pháp PCR</td>
<td>dòng/xét nghiệm/chi tiêu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>44</td>
<td>Chlamydia</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ HI</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>40.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Phân lập vi rụt</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>300.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ ELISA phát hiện kháng nguyên</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>120.000</td>
</tr>
<tr>
<td>45</td>
<td>Kỹ thuật chẩn đoán nhanh sốt rét (QBC, ICI, Parasite F)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>46</td>
<td>PCR chẩn đoán KST sốt rét (ở người và mồi, 1 loại KST)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>50.000</td>
</tr>
<tr>
<td>47</td>
<td>ELISA chẩn đoán sốt rét (ở người và mồi)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>48</td>
<td>Chẩn đoán huyết thanh bệnh KST (phương pháp miền dịch huỳnh quang)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>20.000</td>
</tr>
<tr>
<td>49</td>
<td>Xét nghiệm KST sốt rết</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ P. Falciparum</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>10.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ P. Vi vax</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>10.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ P. Malariae</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>20.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ P. Ovale</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>20.000</td>
</tr>
<tr>
<td>50</td>
<td>Toxoplasma</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>24.000</td>
</tr>
<tr>
<td>51</td>
<td>Anti HAV (IgG)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>STT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----------------------------------------------</td>
<td>------------------------------------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>52</td>
<td>Anti HEV (IgM)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>53</td>
<td>Anti HCV (Elisa)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>54</td>
<td>Lympho T4/T8</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>55</td>
<td>HBs Ag (nhanh)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>52.000</td>
</tr>
<tr>
<td>56</td>
<td>HbsAg (Elisa)</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>60.000</td>
</tr>
<tr>
<td>57</td>
<td>T3/F; T4/F</td>
<td>dòng/xét nghiệm/chi tiết</td>
<td>40.000</td>
</tr>
<tr>
<td>58</td>
<td>Đô hoạt tính men</td>
<td>dòng/xét nghiệm</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>59</td>
<td>Xác định hàm lượng các kim loại nặng trong máu và nước tiểu (Pb, Mn, Cd, Cu, Ni, Cr, Se)</td>
<td>dòng/chi tiết</td>
<td>73.000</td>
</tr>
<tr>
<td>60</td>
<td>Xác định hàm lượng Cotinin trong nước tiểu</td>
<td>dòng/chi tiết</td>
<td>350.000</td>
</tr>
<tr>
<td>61</td>
<td>Hoạt tính men cholinesterase huyết tương, hồng cầu</td>
<td>dòng/chi tiết</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>62</td>
<td>Khí máu: Methemoglobin; CO; Carboxyhemoglobin</td>
<td>dòng/mẫu/chi tiết</td>
<td>73.000</td>
</tr>
<tr>
<td>63</td>
<td>Beta2-Microglobulin</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>65.000</td>
</tr>
<tr>
<td>64</td>
<td>Alpha - Microalbumin</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>65.000</td>
</tr>
<tr>
<td>65</td>
<td>Tổng phân tích tế bào mâu bằng máy đếm tử đong</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>92.000</td>
</tr>
<tr>
<td>66</td>
<td>Hồng cầu hạt uра kiểm</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>18.000</td>
</tr>
<tr>
<td>67</td>
<td>Hồng cầu lười</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>26.000</td>
</tr>
<tr>
<td>68</td>
<td>Mẫu lắng (bằng máy tự dòng)</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>69</td>
<td>Đồ tập trung tiểu cầu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>12.000</td>
</tr>
<tr>
<td>70</td>
<td>Xét nghiệm tim BK</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>15.000</td>
</tr>
<tr>
<td>71</td>
<td>Xác định hàm lượng Porpyrin trong nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>30.000</td>
</tr>
<tr>
<td>72</td>
<td>Triinitrotoluene niêu (đính tính)</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>78.000</td>
</tr>
<tr>
<td>73</td>
<td>Xác định hàm lượng Nicotin trong nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>156.000</td>
</tr>
<tr>
<td>74</td>
<td>Xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>91.000</td>
</tr>
<tr>
<td>75</td>
<td>Xác định hàm lượng δ ALA trong nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>76</td>
<td>Xác định hàm lượng Axit hypric trong nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>77</td>
<td>Xác định hàm lượng Coproporphyrin trong nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>78.000</td>
</tr>
<tr>
<td>78</td>
<td>Acid latic trong nước tiểu, mồ hôi</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>52.000</td>
</tr>
<tr>
<td>79</td>
<td>Catecholamin (Noradrenaline, Adrenaline)</td>
<td>dòng/mẫu/chi tiết</td>
<td>84.500</td>
</tr>
<tr>
<td>80</td>
<td>Xử lý mâu sinh học cho xét nghiệm độc chất</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>52.000</td>
</tr>
<tr>
<td>81</td>
<td>Xác định hàm lượng Thuỷ ngân trong nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td>82</td>
<td>Xác định hàm lượng Asen trong mâu hoặc nước tiểu</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xác định hàm lượng Asen trong mỏng hoặc tổc</td>
<td>dòng/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td>STT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>--------------------------------------------------------------------------</td>
<td>------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>83</td>
<td>Xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu</td>
<td>dong/mau</td>
<td>390.000</td>
</tr>
<tr>
<td>84</td>
<td>Huyết độ</td>
<td>dong/mau</td>
<td>60.000</td>
</tr>
<tr>
<td>85</td>
<td>Nhóm màu</td>
<td>dong/mau</td>
<td>20.000</td>
</tr>
<tr>
<td>86</td>
<td>Nước tiểu 10 thông số</td>
<td>dong/mau</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>87</td>
<td>Xác định hàm lượng Nicotine trong nước tiểu</td>
<td>dong/mau</td>
<td>254.000</td>
</tr>
<tr>
<td>88</td>
<td>Xác định hàm lượng axit hippuric: methyl hippuric trong nước tiểu</td>
<td>dong/chi tiều</td>
<td>287.000</td>
</tr>
<tr>
<td>89</td>
<td>Xác định hàm lượng axit madelic phenylglyoxylic acid trong nước tiểu</td>
<td>dong/chi tiều</td>
<td>286.000</td>
</tr>
<tr>
<td>90</td>
<td>Xét nghiệm PCR định tính AND-HBV</td>
<td>dong/mau</td>
<td>245.000</td>
</tr>
<tr>
<td>91</td>
<td>Xét nghiệm PCR định tính vi khuẩn lao</td>
<td>dong/mau</td>
<td>154.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**II. Xét nghiệm các chất độc khác của cơ thể**

| 1  | Vi rút dương nước (phân lập và định loại)                                  | dong/xét nghiệm | 1.200.000 |
| 2  | Nuôi cấy nam                                                              | dong/xét nghiệm | 46.000    |
| 3  | Nuôi cấy vi khuẩn                                                        | dong/xét nghiệm | 112.000  |
| 4  | Kháng sinh dò                                                              | dong/xét nghiệm | 40.000    |

**III. Xét nghiệm khác**

| 1  | Xét nghiệm đắt tìm trùng giun sán                                        | dong/xét nghiệm | 20.000    |
| 2  | Xét nghiệm rau sống tìm trùng giun, bao nang amip                          | dong/xét nghiệm | 20.000    |
| 3  | Làm tiêu bản ưu trùng giun chỉ                                              | dong/tieu ban   | 15.000    |
| 4  | Làm tiêu bản trùng giun sán trong phân                                      | dong/tieu ban   | 15.000    |
| 5  | Làm tiêu bản giun sán trưởng thành                                          | dong/tieu ban   | 20.000    |
| 6  | Làm tiêu bản amip nhóm                                                     | dong/tieu ban   | 15.000    |
| 7  | Mổ muối phát hiện KST                                                      | dong/lan mo     | 10.000    |
| 8  | Nuôi cấy P.Falciparum (1 chủng)                                           | dong/lan nuoi cay   | 300.000  |
| 9  | Nuôi cấy KST P. berghei gây nhiễm trên chuột                                | dong/lan nuoi cay   | 300.000  |
| 10 | Bổ tiêu bản thú thuốc trên P.falciparum                                    | dong/lan nuoi cay   | 100.000  |
| 11 | Phương pháp tập trung KST                                                  | dong/lan xet nghiệm | 15.000 |

**IV. Xét nghiệm làm máu quan sát trên kính hiển vi điện tử**

| 1  | Mẫu latex cắt mỏng                                                       | dong/mau xet nghiệm | 480.000  |
| 2  | Mẫu vi rút quan sát trực tiếp                                              | dong/mau xet nghiệm | 240.000  |
| 3  | Mẫu vi khuẩn quan sát trực tiếp                                          | dong/mau xet nghiệm | 100.000  |

**Chương II. Xét nghiệm máu nước ăn uống và sinh hoạt, nước tiểu và khí tiêu**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xét nghiệm máu nước (nước ăn uống và sinh hoạt – nước tiểu)</td>
<td>dong/mau xet nghiệm</td>
<td>480.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Xét nghiệm hóa lý trong nước</td>
<td>dong/mau xet nghiệm</td>
<td>100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>----------------------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đô pH</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Đô cùng tạm thời</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Đô cùng vĩnh cửu</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Nhiệt độ</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>4.000</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Đô màu</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Mùi; vị - xác định bằng cảm quan</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>14.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Đô Đức</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Đô đạm</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Chất rắn.toLowerCase()</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Cân toàn phần (sấy ở 105°C)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>104.000</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Tổng chất rắn hòa tan (TDS)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>104.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Cân toàn phần (sấy ở 110°C)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>104.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Ham lượng cẩn sấy khô ở 180°C</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Ham lượng cẩn sau khi nung</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>104.000</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Đô oxy hòa tan (DO)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>104.000</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>BOD₅</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>COD</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>120.000</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Ham lượng Nitrit (NO2-)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Ham lượng Nitrat (NO3-)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Nitơ tổng số</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>150.000</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Ham lượng phốt pho tổng số</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Ham lượng Sulfat (SO₄)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>90.000</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Ham lượng Dihydrosulfur (H₂S)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Florua</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Xianua</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>120.000</td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>Ham lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>130.000</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Asen</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>150.000</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>Thủy ngân</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>180.000</td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>Phenol và dẫn xuất phenol</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>Ham lượng dầu mỏ</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>Chất tẩy rửa</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>65.000</td>
</tr>
<tr>
<td>32</td>
<td>Ham lượng Clo dự</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>33</td>
<td>Test Albumin</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>34</td>
<td>Tổng hoạt động phong xã cho 1 loài</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>850.000</td>
</tr>
<tr>
<td>35</td>
<td>Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước (sắc kỹ khí)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>325.000</td>
</tr>
<tr>
<td>36</td>
<td>Hóa chất bảo vệ thực vật:</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Hóa chất BVTV nhóm Clo</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>850.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Hóa chất BVTV nhóm Nitơ</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>850.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Hóa chất BVTV nhóm Phospho</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>850.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>+ Hóa chất BVTV nhóm khác</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>1.120.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------</td>
<td>-------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>37</td>
<td>Phenol tổng số (phương pháp trắc quang)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>260.000</td>
</tr>
<tr>
<td>38</td>
<td>Poly Aromatic hydrocarbon (PAHs)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>850.000</td>
</tr>
<tr>
<td>39</td>
<td>Poly chloronatedbiphenyl (PCBs)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>850.000</td>
</tr>
<tr>
<td>40</td>
<td>PBDEs</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>780.000</td>
</tr>
<tr>
<td>41</td>
<td>Amoni</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>98.000</td>
</tr>
<tr>
<td>42</td>
<td>Độ cứng toàn phần</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>43</td>
<td>Photphat</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>84.000</td>
</tr>
<tr>
<td>44</td>
<td>Silic</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>84.000</td>
</tr>
<tr>
<td>45</td>
<td>Chi số Peermanganat</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>84.000</td>
</tr>
<tr>
<td>46</td>
<td>Can xi</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>47</td>
<td>Magie</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>48</td>
<td>Clorua</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>49</td>
<td>Độ kiểm</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>50</td>
<td>Độ trong</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>50.000</td>
</tr>
<tr>
<td>51</td>
<td>Độ kiểm HCO₃⁻</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>52</td>
<td>Độ kiểm CO₂⁻</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>53</td>
<td>CO₂ tự do</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>50.000</td>
</tr>
<tr>
<td>54</td>
<td>Nitra hữu cơ</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>55</td>
<td>Sunfua</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>85.000</td>
</tr>
<tr>
<td>56</td>
<td>Xianua (sắc ký ion)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>350.000</td>
</tr>
<tr>
<td>57</td>
<td>Phenol (sắc ký khí)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>420.000</td>
</tr>
<tr>
<td>58</td>
<td>Iod</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>155.000</td>
</tr>
<tr>
<td>59</td>
<td>Monochloramin</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>60</td>
<td>Monochlorbenzen</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>420.000</td>
</tr>
<tr>
<td>61</td>
<td>Bromat</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>62</td>
<td>Clorat</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>63</td>
<td>Clorit</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>64</td>
<td>Chất hoạc đơn bể mặt</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>420.000</td>
</tr>
<tr>
<td>65</td>
<td>Hấm lượng kim loại bằng test nhanh</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>66</td>
<td>Hấm lượng kim loại bằng UV-Vis</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>105.000</td>
</tr>
<tr>
<td>67</td>
<td>Hấm lượng kim loại bằng AAS, ICP</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>126.000</td>
</tr>
<tr>
<td>68</td>
<td>Hấm lượng nuclit phong xa</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>1.085.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------</td>
<td>-------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>69</td>
<td>Hấm lượng được phẩm (kháng sinh ...) trong nước (HPLC)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>855.000</td>
</tr>
<tr>
<td>I.2</td>
<td>Xét nghiệm vi sinh (trong nước ăn uống và sinh hoạt, nước thái, đất, không khí)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Tổng số vi khuẩn hiệu khí</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>103.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xét nghiệm vi sinh vật nước theo phương pháp màn lộc:</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN E.coli theo phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN Enterococci theo phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN Shigella theo phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN Salmonella theo phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN Vibrio choelera theo phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN Clostridium perfringen phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN Ps. Aeruginosa phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN A.baumani phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>XN Fecal coliform phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>XN Tổng số coliform phương pháp nhiều ống (MPN)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Fecal coliform phương pháp nhiều ống (MPN)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Fecal streptococci</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Vi khuẩn gây bệnh:</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng số nam móc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>106.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Câu khuẩn tan máu</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>E.coli</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Streptococci fecal</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ps. Aeruginosa</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>A.baumani</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tụ cầu vàng (S. Aereus)</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Clostridium perfringen</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>112.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Staphylococcus aureur - phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>136.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Streptococci fecal - phương pháp màn lộc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>136.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Pseudomonas aeruginosa- phương pháp MPN</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>101.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Lọc</td>
<td>đơn/mẫu</td>
<td>136.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>----------------</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Clostridium perfringens - phương pháp cọ điện</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>136.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>XN Legionella phương pháp màn lọc</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>2.455.000</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Xét nghiệm mẫu không khí</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Bụi toàn phần - trong lượng (mầu thỏi diềm)</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>91.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Bụi chữa hóa chất phân tích (SIO2 gây bụi Phó)</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>182.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Phân tích silic tự do SiO2 trong bụi</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Phân tích giải kích thước hạt bụi</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>133.000</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Đồ, đệm bụi sợi Amiăng</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Bụi Amiăng (xác định hàm lượng, phân loại Amiăng)</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Bụi bông</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>210.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Bụi hạt (đánh giá phòng sạch)</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Bụi tổng lọc uống (mầu 24h)</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Bụi bù hấp- trong lượng (mầu cà ca 8h)</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>280.000</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Bụi PM10 (trong lượng, kích thước ≤ 10), mẫu thỏi diềm</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Bụi PM2.5 (trong lượng kích thước ≤2.5), mẫu thỏi diềm</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Bụi phòng xá</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>1.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Các họ khí độc</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>133.000</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Hồi khí độc kim loại, các chất vỏ cơ : Pb, Cu, Mn, Fe, Ni,...</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Ví khí hâu - Nhiệt độ - Ám độ - Văn tốc giấc - Bức xạ nhiệt</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Ôn chung</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Ôn tương dương - Đso tiếng ôn tương dương 30 phút - Đso tiếng ôn tương dương 60 phút</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>73.000</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Ôn phân tích theo đại tan</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>84.000</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Đo ảnh sáng</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>18.000</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Đo rung động - Tấn số cao - Tấn số thấp</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Phòng xả tổng liều</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>260.000</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Đo liệu xuất phòng xả</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>250.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------</td>
<td>-------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Đô áp suất</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>14.000</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Đô thông gió</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>40.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>
| 26 | Điện tử trường  
- Tấn số cao 
- Tấn số công nghiệp | đồng/mẫu | 90.000 |
| 27 | Bức xạ cực tím | đồng/mẫu | 56.000 |
| 28 | Đo siêu âm | đồng/mẫu | 84.000 |
| 29 | Phân tích định tính thành phần các chất | đồng/mẫu | 65.000 |
| 30 | Bụi toàn phần - tổng lượng (mẫu cá ca. 8h) | đồng/mẫu | 2.600.000 |
| 31 | Bụi hỗ hấp - tổng lượng (mẫu thời điểm) | đồng/mẫu | 385.000 |
| 32 | Bụi tổng lo lắng (mẫu thời điểm) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 33 | Bụi PM10 (tổng lượng kích thước<10), mẫu 24h | đồng/mẫu | 1.120.000 |
| 34 | Bụi PM2.5 (tổng lượng kích thước<2.5), mẫu 24h | đồng/mẫu | 1.120.000 |
| 35 | Hồi khói độc chi tiết và các loại độc khác: CO; SO2; CO2; NO2; H2S; NH3... | đồng/mẫu | 140.000 |
| 36 | Hồi axit, kiềm: HCL; H2SO4; H3PO4; HNO3 .KOH; NaOH... | đồng/mẫu | 140.000 |
| 37 | Hồi đường môi hửu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen, Toluen, Xylen, Xăng.... | đồng/mẫu | 350.000 |

III | Các xét nghiệm khác

### III.1 | Khám lâm sàng

| 1 | Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp | đồng/hộ so | 36.000 |
| 2 | Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp | đồng/người | 36.000 |
| 3 | Khám chuyển khoa | đồng/người/ chuyển khoa | 20.000 |
| 4 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lai xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | đồng/người | 100.000 |
| 5 | Hội chẩn phim X quang bụi phổi | đồng/phim | 10.000 |
| 6 | Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp | đồng/hộ so | 10.000 |
| 7 | Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp | đồng/chuyên gia/ca | 200.000 |

### III.2 | Thẩm định chức năng

<p>| 1 | Do tính lực sô bô | đồng/mẫu | 28.000 |
| 2 | Do tính lực hoàn chỉnh | đồng/mẫu | 42.000 |
| 3 | Do khúc xạ máy | đồng/mẫu | 6.500 |
| 4 | Sắc giác | đồng/mẫu | 20.000 |
| 5 | Patch test; Prick test | đồng/mẫu/chi tiêu | 15.000 |
| 6 | Do liệu sinh học | đồng/mẫu | 18.000 |
| 7 | Xét nghiệm năm sợi tuối | đồng/mẫu | 10.000 |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>8</td>
<td>Đỗ phủ da</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>26.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Đỗ khá nặng trung hòa kiểm toàn</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>26.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Thự kính</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>13.000</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Đỗ nhân áp</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>16.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Đienie nạo độ</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Soi mào mạch</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Lưu huyết não</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Điều chỉnh</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>21.000</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Phân xã cơ bắp đại</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>21.000</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Đỗ thị lực khách quan</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>40.000</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Soi dây mắt</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>22.000</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Soi bông động từ</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>8.000</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Đỗ ABR</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>150.000</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Khám nội soi TMH</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>180.000</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Thẩm do các chức năng phối</td>
<td>đồng/ lần</td>
<td>185.000</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Thử nghiệm jian phù quản</td>
<td>đồng/ thử nghiệm</td>
<td>185.000</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Ghi diện cơ trong lao động</td>
<td>đồng/ lần</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Đánh giá biên thiên nhịp tim bằng các chỉ số thông kế nhịp tim</td>
<td>đồng/ lần</td>
<td>210.000</td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>Đỗ nhiệt độ trung tâm</td>
<td>đồng/ lần</td>
<td>14.000</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Đỗ lực kéo thân</td>
<td>đồng/ lần</td>
<td>14.000</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>Đỗ lực bóp tay</td>
<td>đồng/ lần</td>
<td>14.000</td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>Đỗ một số chức năng thị giác bằng máy Visiotest</td>
<td>đồng/ lần</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>Tính tiêu hao năng lượng các thao tác lao động dựa vào bấm thoa jian lao động và Bằng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động</td>
<td>đồng/ màu</td>
<td>105.000</td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>Đỗ nhân trắc</td>
<td>đồng/ chi tiết</td>
<td>5.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### III.3 Chẩn đoán hình ảnh

<p>| 1 | Chụp X-quang tim phối                                                    | đồng/ màu   | 42.000       |
| 2 | Đỗ chức năng hô hấp                                                      | đồng/ lần   | 106.000      |
| 3 | Đỗ huyết áp trong lao động                                                | đồng/ lần   | 10.000       |
| 4 | Holter diễm tâm độ/huyết áp                                              | đồng/ lần   | 210.000      |
| 5 | Đỗ khối lượng mô tổ trong lao động                                         | đồng/ màu   | 36.000       |
| 6 | Khi màu                                                                  | đồng/ màu   | 65.000       |
| 7 | Đỗ nhiệt độ da trong lao động                                             | đồng/ màu   | 10.000       |
| 8 | Đỗ nhiệt độ da (phương pháp do 7 điểm)                                    | đồng/ màu   | 10.000       |
| 9 | Đỗ điện trở da (phương pháp do 3 điểm)                                    | đồng/ màu   | 10.000       |
| 10 | Đỗ nhận xét hoặc ngán thẩm (inh, số...)                                   | đồng/ lần   | 22.000       |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>11</td>
<td>Do trực nghiệm tâm lý: thử trí nhớ dài hạn (hin, số)</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>22.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Do trực nghiệm tâm lý: thử nghiệm chú ý (Bourdon, Landolt, Platonop,..)</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>22.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Do tần số tìm trong lao động</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>10.000</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Test Ravel/Gille</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>14.000</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Do và phân tích thao tác cơ bản trong lao động</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Do kỹ thuật Ecgonomie cơ bản trong lao động</td>
<td>đồng/chỉ tiêu</td>
<td>18.000</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Do kỹ thuật Ecgonomie cơ bản trong vị trí lao động</td>
<td>đồng/người</td>
<td>18.000</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Máy ghi điện tim 1 cân hoặc 3 cân</td>
<td>đồng/người</td>
<td>65.000</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Do thời gian phân xạ thành văn động</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Do thời gian phân xạ thị văn động</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>56.000</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Do tần số hấp thụ nhanh thời hạn(CFF)</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng Báng kiêm</td>
<td>đồng/bằng kiêm</td>
<td>77.000</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Chụp X quang bụi phù</td>
<td>đồng/phim</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Chụp X quang các khớp tay, chân</td>
<td>đồng/phim</td>
<td>36.000</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Chụp X quang xương chẩm, mắm chắm</td>
<td>đồng/phim/tư</td>
<td>36.000</td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>Chụp cốt sống ngực hoặc lượng Holocaust lượng thằng, nghiếng</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>42.000</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Siêu âm 2 chiều tổng quát</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>Test rối nhiễu tâm trí học đường (Dzung/Beck)</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>25.000</td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>Dành giá tự thể lao động theo phương pháp OWAS</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>Xây dựng bằng điều tra (người lao động, người sử dụng lao động, cộng đồng,..)</td>
<td>đồng/bằng</td>
<td>350.000</td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>Gánh nặng cơ khư tru (vùng dai vai và tay)</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>32</td>
<td>Dành giá gánh nặng lao động: Gánh nặng cơ toàn thân</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>33</td>
<td>Dành giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách từ 1-5m</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>34</td>
<td>Dành giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách trên 5m</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>35</td>
<td>Dành giá gánh nặng lao động: Trong lượng vật nặng và dịch chuyển (mỗi lần) kết hợp với làm việc khác (&lt;=2 lần làm việc/1 giờ)</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>36</td>
<td>Dành giá gánh nặng lao động: Trong lượng vật nặng và dịch chuyển (mỗi lần) làm việc trong cả ca</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>37</td>
<td>Dành giá gánh nặng lao động: Tổng trọng lượng vật</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------</td>
<td>-------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>38</td>
<td>Danh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khu trú (cổ bàn tay, ngón tay)</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>39</td>
<td>Danh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ lớn (Cổ cánh tay, cự bạo)</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>40</td>
<td>Danh giá gánh nặng lao động tình: Trong lượng giữ vật theo thời gian trong ca</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>41</td>
<td>Danh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>42</td>
<td>Danh giá gánh nặng lao động do tiếp nhận, xử lý tín hiệu, thông tin</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>43</td>
<td>Danh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của nhiệm vụ</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>44</td>
<td>Danh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yếu cầu công việc</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>45</td>
<td>Thời gian tập trung chủ ý (% so với thời gian ca)</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>46</td>
<td>Mất độ tin hiệu (ánh sáng, âm thanh) tiếp nhận trong 1 giờ</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>47</td>
<td>Số đối tượng phải quan sát cùng 1 lúc</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>48</td>
<td>Kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm (không cách từ mắt tối đối tượng cần quan sát &lt;=0.5m) và khi phải tập trung chủ ý (% thời gian ca)</td>
<td>đồng/mầu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>49</td>
<td>Danh giá gánh nặng giấc quan: Thời gian phải tập trung quan sát (% thời gian ca) khi làm việc với dụng cụ quang học (kính hiển vi...)</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>50</td>
<td>Thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ CA lao động)</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>- Đối với loại hiện thị bằng chữ-số</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>- Đối với loại hiện thị bằng đồ thị</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>51</td>
<td>Danh giá gánh nặng đối với cơ quan tính giác (khi phải tiếp nhận lồi nồi hoặc phân biệt tín hiệu âm thanh)</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>52</td>
<td>Danh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng gió phải nói trong 1 tuần)</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>53</td>
<td>Danh giá mức độ trách nhiệm với công việc. Mức độ trách nhiệm của lồi sai</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>54</td>
<td>Danh giá mức độ nguy cơ với tính mạng ban thân</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>55</td>
<td>Danh giá mức độ trách nhiệm về an toàn đối với người khác</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.060</td>
</tr>
<tr>
<td>56</td>
<td>Danh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác</td>
<td>đồng/mẩu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-----------------------------------------------</td>
<td>----------------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>57</td>
<td>Đánh giá thời gian (giây) thực hiện các nhiệm vụ đếm gián và thao tác lập lại</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>58</td>
<td>Đánh giá tính đơn điều của quá trình lao động - thời gian quan sát thủ động qui trình công nghệ (% thời gian ca)</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>59</td>
<td>Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>60</td>
<td>Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca)</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>61</td>
<td>Đánh giá chế độ nghỉ giải giờ và thời gian nghỉ giải giờ</td>
<td>đồng/mẫu</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>62</td>
<td>Khảo sát điều kiện về sinh trường học có diện tích &lt;5000m²</td>
<td>đồng/ trường</td>
<td>170.000</td>
</tr>
<tr>
<td>63</td>
<td>Khảo sát điều kiện về sinh trường học có diện tích &gt;5000m²</td>
<td>đồng/ trường</td>
<td>253.000</td>
</tr>
<tr>
<td>64</td>
<td>Khảo sát điều kiện về sinh phòng học</td>
<td>đồng/ lớp</td>
<td>44.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Chương III. Kiểm định vắc xin, sinh phẩm**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Kiểm định vắc xin, sinh phẩm đăng ký lưu hành</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Vắc xin Bạch huyết</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>33.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Vắc xin viêm não Nhật Bản</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>52.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Vắc xin viêm gan B</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>68.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Vắc xin Sởi</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>40.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Vắc xin Thúy đầu (Varicella)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>51.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Vắc xin Rubella</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>51.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Vắc xin Quai bi</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>51.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Vắc xin BCG hoặc IM.BCG</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>18.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Vắc xin Tà uốn</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>18.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Vắc xin Thương hạn vi</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>18.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Vắc xin Uốn vân</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>18.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Huyết thanh khángbach hâu (SAD)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>26.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Huyết thanh kháng Uốn vân (SAT)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>26.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Huyết thanh kháng Đại (SAR)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>31.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>18.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Sinh phẩm chăn đón HIV</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>59.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Sinh phẩm chăn đón vi rút liên quan đến ung thư</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>53.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>HTL.VI</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>50.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------------------------</td>
<td>----------------------</td>
<td>----------------</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>HTL.V2</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>53.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Cytomegalovirus</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>50.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Herpes virut</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>58.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán vi rút viêm gan - HAV</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan C</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>58.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan D</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan E</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán viêm não</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán sốt xuất huyết</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Đại liễu</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Rota vi rút</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Giang mai</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>32</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Thương hàn</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>33</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán lây (Shigella)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>34</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Tả</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>42.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>35</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán E-Coli gây bệnh</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>42.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>36</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Cấu khuẩn màng não</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>37</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Liêm cấu khuẩn</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>42.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>38</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Tụ cấu khuẩn</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>41.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>39</td>
<td>Sinh phẩm chẩn đoán Trục khuẩn mủ xanh</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>42.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>40</td>
<td>Vắc xin Đại tế bào</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>41</td>
<td>Vắc xin bai liệt tiêm (IPV)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>59.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>42</td>
<td>Vắc xin Hib Conjugate</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>23.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>43</td>
<td>Vắc xin Pneumo 23</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>34.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>44</td>
<td>Menningococcal A + C</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>37.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>45</td>
<td>Vắc xin Sởi – Quai bị - Rubella (MMR)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>79.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>46</td>
<td>Vắc xin cúm</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>59.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>47</td>
<td>Vắc xin trực khuẩn mủ xanh</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>20.020.000</td>
</tr>
<tr>
<td>48</td>
<td>Vắc xin  uốn ván bạch hầu dùng cho trẻ em viên thành niên (Td)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>40.040.000</td>
</tr>
<tr>
<td>49</td>
<td>Vắc xin Bạch hầu Uốn ván dùng cho trẻ nhỏ (DT)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>40.040.000</td>
</tr>
<tr>
<td>50</td>
<td>Vắc xin DTA P (vắc xin Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà vò bao)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>54.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>51</td>
<td>Vắc xin viêm gan A</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>71.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>52</td>
<td>Vắc xin viêm gan kết hợp A và B</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>79.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>53</td>
<td>Vắc xin phối hợp DPT – Viêm gan</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>73.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>54</td>
<td>Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Đại liễu</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>84.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>55</td>
<td>Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Hib</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>59.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>56</td>
<td>Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Hib – Đại liễu</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>100.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>57</td>
<td>Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Hib – Đại liễu – Viêm gan</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>132.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----------------------------------------------</td>
<td>-------------------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>58</td>
<td>Interferon (hoặc β)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>26.180.000</td>
</tr>
<tr>
<td>59</td>
<td>Erythrosin hoặc Erythropoetin</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>27.720.000</td>
</tr>
<tr>
<td>60</td>
<td>Albumine</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>38.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>61</td>
<td>Globulin</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>38.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>62</td>
<td>Immunglobulin (Human Normal IgG)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.120.000</td>
</tr>
<tr>
<td>63</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán thai</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>24.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>64</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán rung trứng</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>24.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>65</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán chất gây nghiêm</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>28.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>66</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán T3</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>29.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>67</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán T4</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>30.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>68</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán Sỏi</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>69</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán Quai bị</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>70</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán Lao</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>41.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>71</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán sốt rét</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>41.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>72</td>
<td>Chi khám phụ thuật</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>5.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>73</td>
<td>Mảng sinh học</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>8.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>74</td>
<td>Men tiêu hóa (biolac, Lacvit)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>15.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>75</td>
<td>Tuberculine</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>16.940.000</td>
</tr>
<tr>
<td>76</td>
<td>Các đợ nguyên</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>7.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td>77</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán viêm loét day đầy</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>45.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>78</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán Rubella</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>43.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>79</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán nguy cơ nhiễm mới cơ tim</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>50.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>80</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán nhóm máu</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>14.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>81</td>
<td>Bộ sinh phẩm chấn đoán Viêm gan B bằng kỹ thuật PCR</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>26.180.000</td>
</tr>
<tr>
<td>82</td>
<td>Vắc xin phòng ung thư cổ tử cung (HPV)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>40.040.000</td>
</tr>
<tr>
<td>83</td>
<td>Vắc xin phòng bệnh Leptopiosis</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>24.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>84</td>
<td>Vắc xin phối hợp MMR + Varicella</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>103.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>85</td>
<td>Vắc xin Rota vi rút</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>57.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>86</td>
<td>Bán thành phẩm Bach bâu</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>25.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>87</td>
<td>Bán thành phẩm Ho gà</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>25.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>88</td>
<td>Vắc xin phối hợp DPT-Hib-HB</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>122.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>89</td>
<td>Vắc xin phối hợp Viêm gan A + Thúmg hàn</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>86.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>90</td>
<td>Bộ Kit xác định tế bào CD 4</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>38.100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>91</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán nội tiết tố (kit ELISA)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>39.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>92</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán TPPA (SERODIA)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>35.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>93</td>
<td>Sinh phẩm chấn đoán Ký sinh trùng (Kit ELISA)</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>34.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>94</td>
<td>Menningococcal B+C</td>
<td>đồng/lần kiểm định</td>
<td>36.050.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----------------------------------------</td>
<td>---------------------------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>95</td>
<td>Vắc xin Thương hàn uống</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>22.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>96</td>
<td>Bán thành phẩm Uốn ván</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>34.440.000</td>
</tr>
<tr>
<td>97</td>
<td>Vắc xin Sốt vàng</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>40.530.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td><strong>Kiem định Vắc xin, sinh phẩm xuất xưởng</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Vắc xin Bại liệt uống</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>11.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Vắc xin viêm não Nhật bản</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>26.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Vắc xin Viêm gan B</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>23.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Vắc xin Viêm gan A</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>23.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Vắc xin Tá ướt</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>14.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Vắc xin Cúm</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>27.720.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Vắc xin Sở</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>13.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Vắc xin BCG hoặc Im.BCG</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>8.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Vắc xin Thương hàn vi</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>11.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Vắc xin trực khuẩn mủ xanh</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>6.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Vắc xin Uốn ván</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>8.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Vắc xin Uốn ván – Bạch hầu (Td)</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>7.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Vắc xin Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván (DPT)</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>14.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Huyết thanh kháng Bạch hầu (SAD)</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>7.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT)</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>11.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Huyết thanh kháng Đại (SAR)</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>12.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV)</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>11.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Interferon ( hoặc β)</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>8.960.000</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Men tiêu hóa</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>4.990.000</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Tuberculin</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>4.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Kiểm tra an toàn trên động vật thí nghiệm</td>
<td>Đồng/ lọ/ lần nhập khẩu</td>
<td>7.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Lưu mẫu, thẩm định hỗ trợ (đối với SPYT thành phẩm dùng để chẩn đoán và các bàn thành phẩm)</td>
<td>Đồng/ lọ/ lần nhập khẩu</td>
<td>1.650.000</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Kiểm định pH</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>3.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Kiểm định Merthiolate</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>5.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Kiểm định Nhôm</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>5.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>Kiểm định formaldehyde</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>5.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Kiểm định NaCl</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>3.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>Kiểm định Phenol</td>
<td>đồng/ lần kiểm định</td>
<td>4.700.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Chương IV. Tạo mẫu và định loại vec tơ

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Tạo mẫu để lưu giữ</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Làm tiêu bản côn trùng</td>
<td>domingo/mẫu tiêu bản</td>
<td>150.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Làm mẫu vec tơ</td>
<td>domingo/mẫu vec tơ</td>
<td>200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Định loại vec tơ</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Điều tra mật độ côn trùng và vec tơ truyền bệnh</td>
<td>domingo/lần điều tra</td>
<td>500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Phân lập huyết thành, phù tảng (của vec tơ và côn trùng để phát hiện virus khuẩn dịch hạch)</td>
<td>domingo/lần phân lập</td>
<td>100.000</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Diệt vec tơ</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Phun khử trùng</td>
<td>domingo/m²</td>
<td>5.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>- Cơ quan xí nghiệp</td>
<td>domingo/m²</td>
<td>5.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>- Khách sạn</td>
<td>domingo/m²</td>
<td>5.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Diệt con trùng bằng hóa chất (muối, ruồi, bọ chét, gián ...)</td>
<td>domingo/m²</td>
<td>5.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### Chương V. Chích ngừa

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Mực thư không bao gồm tiền vac xin</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đối với loại vac xin tiempo trong da</td>
<td>domingo/1 lần tiêm</td>
<td>17.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Đối với loại vac xin tiêm dưới da</td>
<td>domingo/1 lần tiêm</td>
<td>14.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Đối với loại vac xin tiêm bắp</td>
<td>domingo/1 lần tiêm</td>
<td>10.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Đối với loại vac xin ương</td>
<td>domingo/1 lần ương</td>
<td>7.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### PHẦN B. ĐỊCH VỤ KIỆM DỊCH Y TẾ

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Danh mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Mức giá tối đa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------------------------------------------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Diệt chuột</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất</td>
<td>USD/m³ khoang tàu</td>
<td>0,90</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Tàu bay chờ người dưới 300 chổi ngồi</td>
<td>USD/tàu bay</td>
<td>45</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Tàu bay chờ người từ 300 chổi ngồi trở lên</td>
<td>USD/tàu bay</td>
<td>65</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Phương tiện đường bò các loại tài trọng từ 5 tấn trở lên (còng nòng, xe tài, xe bồn tài, xe con, xe khách, xe khác)</td>
<td>đồng/phương tiện</td>
<td>65.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Phương tiện đường bò các loại tài trọng dưới 5 tấn (còng nòng, xe tài, xe bồn tài, xe con, xe khách, xe khác)</td>
<td>đồng/Phương tiện</td>
<td>21.000</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Tàu hóa (Đầu tàu, xe gõng tính bằng một toa)</td>
<td>đồng/toa</td>
<td>130.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Tàu biển các loại</td>
<td>USD/m³ khoang tàu</td>
<td>0,42</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Tàu thuyền các loại (gồm tàu chờ người, chờ hàng, ghe, dò, xương, tàu kéo, tàu đáy)</td>
<td>đồng/phương tiện</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Kho hàng</td>
<td>USD/m³ kho hàng</td>
<td>0,14</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Container 40 fit</td>
<td>USD/container</td>
<td>28</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Container 20 fit</td>
<td>USD/container</td>
<td>14</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Khử trùng nước dán tàu với Tàu thuyền đang chứa chưa dưới 1000 tấn</td>
<td>USD/tàu</td>
<td>40</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Khử trùng nước dán tàu với Tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên</td>
<td>USD/tàu</td>
<td>65</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Tàu thuyền các loại</td>
<td>USD/m² diện tích khu trùng</td>
<td>0,5</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Tàu bay các loại</td>
<td>USD/m² diện tích khu trùng</td>
<td>0,5</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Kho hàng, container các loại</td>
<td>USD/m² diện tích khu trùng</td>
<td>0,4</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Tàu hóa (Theo Toa, đầu tàu, xe gõng tính bằng một toa)</td>
<td>đồng/toa</td>
<td>70.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Phương tiện đường bò các loại quá tải biển giới tài trọng trên 30 tấn</td>
<td>đồng/phương tiện</td>
<td>55.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Phương tiện đường bò các loại quá tải biển giới tài trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (còng nòng, xe tài, xe con, xe khách, xe khác)</td>
<td>đồng/phương tiện</td>
<td>40.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-------------------------------------------------------------------------</td>
<td>----------------------------------</td>
<td>----------------</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Phương tiện đường bộ các loại qua lại biển giới tại trong dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)</td>
<td>đồng/phương tiện</td>
<td>25.000</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Tiềm chúng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chúng nhân tiêm chúng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mục thứ không bảo gồm tiêm tác xin, thuốc, khẩu trang)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Tiềm chúng vắc xin Sốt vàng và cấp chúng nhân tiêm chúng quốc tế</td>
<td>USD/lần</td>
<td>8</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Tiềm chúng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chúng nhân tiêm chúng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lăn đầu, tái chúng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chúng nhân tiêm chúng quốc tế)</td>
<td>đồng/lần</td>
<td>85.000</td>
</tr>
<tr>
<td>V</td>
<td>Kiểm dịch y tế thi thể, hải cốt, tro cốt, mầu vi sinh y học, sản phẩm sinh y học, mồ, bố phận cơ thể người</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế đối với thi thể</td>
<td>USD/lần kiểm tra</td>
<td>20</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế đối với hải cốt</td>
<td>USD/lần kiểm tra</td>
<td>7</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế đối với tro cốt</td>
<td>USD/lần kiểm tra</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xử lý vệ sinh thi thể</td>
<td>USD/lần xử lý</td>
<td>40</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xử lý vệ sinh hải cốt</td>
<td>USD/lần xử lý</td>
<td>14</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế đối với mầu vi sinh y học, sản phẩm sinh y học, mồ, bố phận cơ thể người</td>
<td>USD/lần kiểm tra/kiện, lố mầu, sản phẩm, mồ, bố phần</td>
<td>6,5</td>
</tr>
<tr>
<td>VI</td>
<td>Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường buôn điện</td>
<td>Theo lỏ, toa, kiện</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế Lố hàng dưới 10 kg</td>
<td>USD/ lần kiểm tra</td>
<td>1,4</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế Lố hàng từ 10 kg đến 50 kg</td>
<td>USD/ lần kiểm tra</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế Lố hàng từ 50 kg đến 100 kg</td>
<td>USD/ lần kiểm tra</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế Lố hàng từ 100 kg đến 1 tấn</td>
<td>USD/ lần kiểm tra</td>
<td>13</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế Lố hàng từ 1 tấn đến 10 tấn</td>
<td>USD/ lần kiểm tra</td>
<td>39</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế Lố hàng từ 10 tấn đến 100 tấn</td>
<td>USD/ lần kiểm tra</td>
<td>90</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kiểm tra y tế Lố hàng trên 100 tấn</td>
<td>USD/ lần kiểm tra</td>
<td>100</td>
</tr>
<tr>
<td>VII</td>
<td>Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hóa, khu vực cừa kháu</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-----------</td>
<td>-------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Kiểm tra y tế các chỉ tiêu về an toàn về sinh thực phẩm</td>
<td>USD/lần kiểm tra</td>
<td>15</td>
</tr>
<tr>
<td>VIII</td>
<td>Các xét nghiệm</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xét nghiệm lý hóa</td>
<td>USD/ mẫu</td>
<td>18</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xét nghiệm xác định độc chất</td>
<td>USD/ mẫu</td>
<td>70</td>
</tr>
<tr>
<td>IX</td>
<td>Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý về sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>136</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý về sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>65</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Tàu biển trọng tải dưới 10,000 GRT</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>95</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Tàu biển trọng tải từ 10,000 GRT trở lên</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>110</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Tàu thuyên, tàu kéo, tàu dấy, xả lan từ hành sống biển trọng tải dưới 5000 GRT</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>26</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Tàu thuyên, tàu kéo, tàu dấy, xả lan từ hành sống biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>39</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>18</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên</td>
<td>USD/làn/tàu</td>
<td>75</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Tàu bay các loại</td>
<td>USD/tàu</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Tàu hóa (Theo Toa, dầu tàu, xe giống tỉnh bằng một toa)</td>
<td>đồng/toa</td>
<td>50.000</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Phuồng tiện thuy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, dò, xuong, tàu kéo, tàu dấy) qua lại biên giới</td>
<td>đồng/làn/phương tiện</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Phuồng tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên</td>
<td>đồng/làn/xe</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Phuồng tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn</td>
<td>đồng/làn/xe</td>
<td>25.000</td>
</tr>
<tr>
<td>X</td>
<td>Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ</td>
<td>Theo kiển, xe, hàng hóa rơi, khuân, vác</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Dưới 5 tấn</td>
<td>đồng/lần kiểm tra</td>
<td>35.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Từ 5 tấn đến 10 tấn</td>
<td>đồng/lần kiểm tra</td>
<td>50.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Từ trên 10 tấn đến 15 tấn</td>
<td>đồng/lần kiểm tra</td>
<td>60.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Từ trên 15 tấn đến 30 tấn</td>
<td>đồng/lần kiểm tra</td>
<td>75.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Danh mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Mức giá tối đa</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------------------------------------</td>
<td>----------------------------</td>
<td>---------------</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Từ trên 30 tấn đến 60 tấn</td>
<td>Đồng/lần kiểm tra</td>
<td>80.000</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Từ trên 60 tấn đến 100 tấn</td>
<td>Đồng/lần kiểm tra</td>
<td>110.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Từ trên 100 tấn</td>
<td>Đồng/lần kiểm tra</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Lô/kíen dưới 10kg</td>
<td>Đồng/lần kiểm tra</td>
<td>7.000</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Lô/kíen từ 10kg đến 100kg</td>
<td>Đồng/lần kiểm tra</td>
<td>15.000</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Lô/kíen trên 100kg</td>
<td>Đồng/lần kiểm tra</td>
<td>20.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>